

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁ THUỐC
TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 141/2019/HNGĐ-ST

Ngày 14 tháng 11 năm 2019

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THUỐC TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thanh Hợi

2. Bà Hà Thị Tâm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hải Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Thuật – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 88/2019/TLST- HNGĐ ngày 19/7/2019 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/QĐXX-ST ngày 29/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trương Công P ; Sinh năm 1980

Nơi cư trú: Thôn Q, xã L, huyện B T , tỉnh T H .

Bị đơn: Chị Bùi Thị H ; Sinh năm 1977.

Hộ khẩu thường trú: Thôn Q, xã L, huyện B T , tỉnh T H .

Chỗ ở hiện nay: Thôn R , xã L, huyện B T , tỉnh T H .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Quan T ; Sinh năm: 1953 và bà Trương Thị H ; Sinh năm: 1955

Đều cư trú: Thôn Q, xã L, huyện B T , tỉnh T H .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trương Quan T : Ông Trịnh Văn Thịnh – Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án anh Phúc trình bày: Anh P và chị H tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau có tổ chức cưới theo phong tục tập quán

địa phương. Ngày 18/01/2005 tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B T, tỉnh T H.

Sau khi lấy nhau chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì hay chửi bới nhau nhiều lần nên cuộc sống chung không có hạnh phúc, nhiều lần gia đình đã can thiệp và hòa giải nhưng không cải thiện được. Vì vậy anh P và chị H đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Hiện nay anh P không còn tình cảm với chị H nên xin ly hôn với chị Hồng.

Về con chung: Anh P và chị H có 01 con chung là cháu Trương Ngọc H, sinh ngày 05/9/2005. Khi ly hôn anh P có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Ngọc H cho đến tuổi thành niên và yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung một tháng 1.000.000đ (Một triệu nghìn đồng).

Về tài sản: Anh P trình bày hai vợ chồng lấy nhau không mua sắm được gì đang sống cùng bố mẹ. Chị H không có việc làm chỉ về phụ giúp gia đình. Anh đi làm thuê thì thoảng mới gửi được ít tiền về cho bà nội đóng tiền học cho con nên anh không yêu cầu bố mẹ chia tài sản gì.

Nợ chung: Anh P khai vợ chồng không có nợ chung.

Bị đơn chị Bùi Thị H trình bày: Anh P và chị H tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau như anh P trình bày là đúng.

Sau khi lấy nhau thì vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ khi chị H sinh con thì anh P bỏ đi từ khi con được 05 tháng tuổi và không còn hạnh phúc nữa, anh P thường xuyên bỏ nhà đi từ 2-3 năm mới về. Nhưng chị H vẫn ở nhà chờ chồng, nuôi con. Từ đầu năm 2019 chị đã về nhà bố mẹ để sống và ly thân với anh P, chị H vẫn còn tình cảm với anh P nhưng anh P quyết định bỏ chị H nên chị H thấy nín kén không hạnh phúc vì anh P đã bỏ mặc chị từ nhiều năm nay nên chị H tự nguyện đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như anh P trình bày là đúng. Chị H đồng ý để anh P trực tiếp nuôi cháu Trương Ngọc H, sinh ngày 05/9/2005 vì cháu ở với ông bà nội từ nhỏ nên không muốn thay đổi môi trường sống ảnh hưởng đến tâm lý của cháu.

Về cấp dưỡng chị H không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Theo chị H con ở với ai người đó phải có trách nhiệm lo toàn bộ cho con. Nếu anh P không nuôi con thì chị H nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng. Nếu anh P nuôi con thì chị H không cấp dưỡng.

Về tài sản: Chị H trình bày vợ chồng không mua sắm tạo dựng được tài sản gì. Nhưng chị yêu cầu khi ly hôn anh P và bố mẹ anh P chia cho chị 5m đất thổ cư của gia đình chồng để chị có thể làm nhà ở cạnh con trai. Và yêu cầu được chia giá trị một phần tài sản trong khối tài sản của gia đình chồng.

Chị H yêu cầu khi ly hôn gia đình chồng có trách nhiệm giao cho chị tiền công của 07 năm làm dâu là $120.000\text{đ}/\text{ngày} \times 2.555 \text{ ngày} = 301.000.000\text{đ}$

Về nợ chung: chị H khai không biết vì chị không được đi vay mượn và mọi chi tiêu trong gia đình đều do mẹ chồng lo liệu vay mượn. Chị về làm dâu chỉ phụ giúp gia đình thời gian rảnh chị đi làm thuê thì chị quản lý tiền. Tiền quần áo trang sức cá nhân chị tự mua sắm không phải xin tiền mẹ chồng. Tuy chị không phải góp tiền ăn với mẹ chồng nhưng chị thì thoảng cũng tự giác mua thức ăn hoặc lâu lâu mẹ chồng hết tiền chị cũng đưa một vài trăm, có lần nhiều nhất là một triệu để mua mắm muối trong gia đình sinh hoạt.

Việc mua sắm tất cả các tài sản trong nhà bản thân chị H không đưa cho bố mẹ chồng nào để mua sắm.

Quá trình xác minh thẩm định tài sản xác định: Toàn bộ diện tích đất ở 576m² (18m mặt đường sâu 32 m) là đất của ông Trương Quan T (nguồn gốc đất thổ cư ở ổn định từ trước khi chị H về làm dâu).

Đất lâm nghiệp 8.000m² thuộc tiểu khu 288- khoảnh 1, lô 17

Địa chỉ: Đồi trống, thôn T, xã L cấp cho hộ ông Trương Quan T ngày 20/12/1996.

- Đất 07 khoảng 4.000m² cấp từ năm 1993 theo khẩu không có chị Bùi Thị H ;

Tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của ông T và bà Trương Thị H xây dựng năm 2009 là nhà cấp 4 xây tường lợp pluxmang đến năm 2018 thì gỡ pluxmang bán tôn và làm thêm bán bình. Giá trị còn lại tại thời điểm thẩm định định giá là 106.800.000đ (Một trăm linh sáu triệu tám trăm nghìn đồng). Trong đó 6.000.000đ (sáu triệu đồng) là tiền Nhà nước hỗ trợ người có công với Cách Mạng cho ông Trương Quan T , 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) tiền làm nhà và tiền sửa bán bình bà Trương Thị H vay chưa trả được gốc mới trả tiền lãi hàng năm. Quá trình làm nhà mua vật liệu còn công do anh em giúp và ông T tự làm nhà. Chị H không phải mua bán hay chi đồng nào cho việc làm nhà.

Không còn công trình kiến trúc gì trên đất có giá trị.

Tài sản sinh hoạt trong gia đình đều do bà Trương Thị H và ông Trương Quan T mua sắm gồm; 01 tủ lạnh Awua cũ giá trị còn lại 100.000đ (một trăm nghìn đồng);

01 tủ lạnh Dawo hỏng bán sắt vụn giá trị 50.000đ (năm mươi nghìn đồng)

02 giường đôi 1,5m x 2m gỗ keo mua năm 2009 trị giá 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng)

01 giường 1,2m x 2m ông T tự đóng trị giá 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

01 tủ vi ti gỗ ép công nghiệp cũ trị giá 500.000đ (năm trăm nghìn đồng)

01 bộ bàn ghế con tiện (gồm 01 bàn mặt kính, 02 ghế dài) trị giá hiện tại 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng)

01 con trâu mẹ có từ trước khi chị H về làm dâu khoảng trên 10 năm tuổi trị giá 23.000.000đ

01 con nghé đẻ tháng 02 năm 2018 trị giá 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng)

Ngoài ra không còn tài sản gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị H trình bày: Hiện nay chị H yêu cầu Tòa án chia tài sản ông T và bà H không đồng ý. Quá trình làm nhà thì chị H cũng có công nấu nước cùng mọi người trong nhà dọn dẹp. Vợ chồng chị H không góp tiền mặt cho ông bà làm nhà. Tiền vay làm nhà hiện nay chưa trả được gốc 70.000.000đ. Ông bà đồng ý chia công sức đóng góp cho chị H sau khi trừ đi tiền vay làm nhà và tiền Nhà nước hỗ trợ cho ông T còn lại chia cho 04 lao động trong nhà.

Gia đình có 01 con trâu mẹ là trâu giống của ông bà vợ chồng chị H không có quyền đòi chia còn con nghé đẻ năm 2018 thì có công chăn dắt nên bà H đồng ý chia cho chị H 1/4 giá trị con nghé là công chăn dắt.

Toàn bộ đất ở, đất đồi 02 và đất ruộng của gia đình đều có từ trước khi chị H về làm dâu nên ông bà không chia cho chị H bản thân ông bà lâu nay còn nuôi con cho vợ chồng chị H.

Tại bản tự khai của cháu Trương Ngọc H có nguyện vọng ở với bố vì cháu đã sống cùng ông bà nội đã lâu quen không muốn thay đổi.

Kết quả xác minh tại địa phương ngày 23/7/2019 nguyên nhân mâu thuẫn do anh P thường xuyên đi làm ăn xa không quan tâm đến vợ con.

Tại phiên tòa anh P giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, trực tiếp nuôi con, yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Chị Bùi Thị H đồng ý ly hôn, đồng ý để anh P nuôi con nhưng không đồng ý cấp dưỡng.

Về tài sản: Chị H yêu cầu chia giá trị công sức trong khối tài sản chung và chia đất ở, đất ruộng và đất đồi, Chị H rút yêu cầu về việc bồi thường 07 năm làm dâu 301.000.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị H không đồng ý chia đất cho con dâu là chị Bùi Thị H bà đồng ý chia trích 1/4 giá trị nhà là công sức phụ giúp khi làm nhà sau khi trừ tiền vay làm nhà chưa trả và tiền Nhà nước hỗ trợ ông Trọng, con nghé đẻ năm 2018 chia 5 phần trong đó cho chị H 01 phần công chăn dắt.

Tại phiên tòa: Vắng mặt ông T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T trình bày: Đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu chia quyền sử dụng đất cho chị Bùi Thị H vì chị không có công sức trong việc cải tạo đất và nguồn gốc đất có trước khi chị H về làm dâu. Về giá trị nhà và con nghé đẻ năm 2018 sau khi trừ nợ làm nhà và tiền hỗ trợ cho ông T giá trị còn là trị giá nhà là 30.000.000đ và giá trị con nghé 17.000.000đ. Tổng là 47.000.000đ thì chia 2 = 23.500.000đ là tài sản của ông Trọng bà

H còn lại 23.500.000đ chia đều cho 04 lao động trong nhà (bà H , ông T , anh Phúc, chị H) mỗi người được 5.875.000đ tiền công chăn dắt nghé và công phụ giúp làm nhà)

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền và trình tự tố tụng thẩm phán, thư ký, HĐXX thực hiện đúng đủ theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung giải quyết vụ án: Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của các đương sự.

Về con chung: Đề nghị HĐXX công nhận thỏa thuận việc giao con chung cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng và buộc chị H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ là hợp lý.

Về tài sản: HĐXX trích một phần công sức phụ giúp làm nhà và công chăm sóc con nghé. Về quyền sử dụng đất thì bác yêu cầu chia đất của chị Hồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định, trình tự của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: Anh P và chị H tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau có. Ngày 18/01/2005 tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B T , tỉnh T H nên hôn nhân của anh chị hợp pháp.

Tình trạng hôn nhân: Mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh P và chị H đã ly thân và anh P không còn tình cảm với chị H . Anh chị đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và thuận tình ly hôn.

Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình. Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh P và chị H .

[3].*Về con chung*: Anh P và chị H có 01 con chung là cháu Trương Ngọc H , sinh ngày 05/9/2005. Anh chị đều tự nguyện thỏa thuận để anh P tiếp tục nuôi dưỡng con chung. HĐXX công nhận việc thỏa thuận nuôi con sau ly hôn của anh chị.

- Về việc cấp dưỡng nuôi con chung; Anh P yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ là hợp lý để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cháu H . HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình buộc chị H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

[4].*Về tài sản chung*: Không có:

Quyền lợi trong khối tài sản chung với gia đình chồng:

01 nhà cấp 4 trị giá 106.800.000đ trong đó Nhà nước hỗ trợ 6.000.000đ cho ông T là người có công với Cách Mạng, 70.000.000đ vay làm nhà chưa trả giá trị nhà còn lại 30.000.000đ chia đều cho 4 lao động (bà Trương Thị H đồng ý chia 4) mỗi người được 7.500.000đ. Bà H và ông T liên đới trả cho chị Bùi Thị H 7.500.000đ chia công sức đóng góp làm nhà; 01 con nghé đẻ năm 2018 có công sức chăn dắt của chị H nên HĐXX chia đều giá trị con nghé 17.000.000đ cho 04 lao động mỗi người được 4.250.000đ (cháu H chưa đủ 18 tuổi nên không được chia công sức chăn dắt). Như vậy trích công sức của chị Bùi Thị H có công chăn dắt và phụ giúp trong quá trình làm nhà $7.500.000đ + 4.250.000đ = 11.750.000đ$.

Tại phiên tòa bà Trương Thị H đã tự nguyện giao cho chị Bùi Thị H 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) tiền trích công sức trong quá trình làm nhà và chăn dắt trâu. Chị H đã nhận đủ 12.000.000đ.

Các tài sản sinh hoạt trong gia đình đều do bà Trương Thị H và ông Trương Quan T bỏ tiền mua, chị H và anh P không góp tiền mua nên không được chia giá trị của các tài sản sinh hoạt khác.

Anh Trương Văn P không yêu cầu trích công sức trong khối tài sản của ông H và bà T nên HĐXX không phân định do gia đình tự thỏa thuận với nhau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trương Quan T đề nghị chỉ chia 1/2 giá trị nhà và con nghé chia đều công sức đóng góp cho những trường trong độ tuổi lao động. Nhưng bà Trương Thị H đồng ý chia giá trị nhà cho 04 người sau khi trừ tiền Nhà nước hỗ trợ và tiền vay làm nhà nên được HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của đương sự.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, anh Trương Công P phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Chị H rút yêu cầu bồi thường 301.000.000đ nên không phải chịu án phí có giá ngạch của số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Phần trích công sức đóng góp cho chị Bùi Thị H các đương sự không thỏa thuận được với nhau và chị H nhận được 12.000.000đ tại phiên tòa nên chị H vẫn phải chịu án phí có giá ngạch của số tiền được chia là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng). Và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ. Tổng án phí chị H phải chịu là 900.000đ. Trả lại tiền tạm ứng án phí yêu cầu tiền công 301.000.000đ cho chị Bùi Thị H.

Ông T và bà H là người có quyền lợi nghĩa vụ không có yêu cầu độc lập nên không phải chịu án phí về tài sản của ông bà.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 55, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 2 Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

HDXX công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Trương Công P và chị Bùi Thị H .

2. Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận nuôi con sau khi ly của anh Trương Công P và chị Bùi Thị H . Giao cháu Trương Ngọc H , sinh ngày 05/9/2005 cho anh P trực tiếp chăm sóc cho đến tuổi thành niên.

Buộc chị Bùi Thị H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ(Một triệu đồng). Kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi cháu Trương Ngọc H đủ 18 tuổi.

Quyết định về cấp dưỡng được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

Chị Bùi Thị H có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Công nhận chị Bùi Thị H đã nhận đủ 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) trích công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân.

3. Về án phí: Anh Trương Công P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh P đã nộp theo biên lai thu số: AA/2018/0005103 ngày 19 tháng 7 năm 2019.

Chị Bùi Thị H phải chịu 600.000đ án phí chia tài sản và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chị Bùi Thị H đã nộp là 12.500.000đ. Hoàn trả lại cho chị Bùi Thị H 11.600.000đ (Mười một triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/005121 ngày 15/8/2019 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Bá Thước.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm có mặt anh Trương Công P chị Bùi Thị H và bà Trương Thị H , vắng mặt ông Trương Quan T . Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trương Quan T có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận án sơ thẩm hoặc niêm yết án sơ thẩm hợp lệ.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát;
- Các đương sự;
- Cơ quan thực hiện việc ĐKKH;
-
- Lưu.

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Quyên